

Số: 2187 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ nghiên cứu khoa học năm 2019

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ nghiên cứu khoa học năm 2019 đối với nhóm nghiên cứu mạnh theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **969.969.000** đồng

Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi chín ngàn đồng chẵn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).


Nguyễn Thị Lan



**BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2019
ĐỐI VỚI NHÓM NGHIÊN CỨU MẠNH**

(Kèm theo Quyết định số 2187 /QĐ-HVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Nhóm nghiên cứu	Trưởng nhóm	Đơn vị	Giờ tiêu chí PHỤ				Giờ tiêu chí CHÍNH				Giờ còn lại thanh toán			Ghi chú
				Thừa của từng tiêu chí	Thiếu của từng tiêu chí	Bù trừ		Thừa của từng tiêu chí	Thiếu của từng tiêu chí	Bù trừ					
						Tỷ lệ	Số còn lại			Tỷ lệ	Số còn lại	Giờ thanh toán	Đơn giá	Thành tiền	
1	Chăn nuôi động vật nhai lại	Nguyễn Bá Mùi	Khoa Chăn nuôi	100	-120	1	-20.0	520		1	520.0	490	55,000	26,950,000	
2	Chăn nuôi gia cầm	Bùi Hữu Đoàn	Khoa Chăn nuôi		-705	1	-705.0	100	-170	1	-70.0		55,000		
3	Chăn nuôi lợn	Vũ Đình Tôn	Khoa Chăn nuôi		-880	1	-880.0	500	-90	1	410.0		55,000		
4	Thức ăn và sản phẩm chăn nuôi an toàn	Bùi Quang Tuấn	Khoa Chăn nuôi	200	-1240	1	-1040.0	570	-100	1	470.0		55,000		
5	Công nghệ chuyển gen vào tế bào thực vật	Nguyễn Thanh Hải	Khoa CNSH		-330	1	-330.0	495	-100	1	395.0		55,000		
6	Công nghệ enzyme protein tái tổ hợp	Trịnh Thị Thu Thủy	Khoa CNSH	20	-140	1	-120.0	475	-50	1	425.0	245	55,000	13,475,000	
7	Công nghệ nấm ăn, nấm dược liệu	Ngô Xuân Nghiễn	Khoa CNSH	150	-230	1	-80.0	220		1	220.0	100	55,000	5,500,000	
8	Công nghệ sinh học Nano	Đồng Huy Giới	Khoa CNSH	80	-130	1	-50.0	475	-50	1	425.0	350	55,000	19,250,000	
9	Công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng	Phan Hữu Tôn	Khoa CNSH	20	-385	1	-365.0		-345	1	-345.0		55,000		
10	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	Nguyễn Xuân Cảnh	Khoa CNSH	70	-160	1	-90.0	765		1	765.0	630	55,000	34,650,000	
11	Lập bản đồ gen mới hữu ích phục vụ chọn tạo giống vật nuôi và cây trồng	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Khoa CNSH	110	-210	1	-100.0	540	-50	1	490.0	340	55,000	18,700,000	
12	Ứng dụng Công nghệ Sinh học vi tảo và khai thác các hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học	Nguyễn Đức Bách	Khoa CNSH	130	-115	1	15.0	50	-145	1	-95.0		55,000		
13	Ứng dụng công nghệ tế bào trong sản xuất hợp chất thứ cấp	Nguyễn Thị Lâm Hải	Khoa CNSH	120	-225	1	-105.0	275	-100	1	175.0	18	55,000	962,500	
14	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	Trần Thị Định	Khoa CNTP	160	-395	1	-235.0	1,055		1	1055.0	703	55,000	38,637,500	
15	Chế biến và bảo quản sản phẩm có nguồn gốc từ động vật	Nguyễn Đức Doan	Khoa CNTP	70	-270	1	-200.0	305		1	305.0	5	55,000	275,000	

TT	Nhóm nghiên cứu	Trưởng nhóm	Đơn vị	Giờ tiêu chí PHỤ				Giờ tiêu chí CHÍNH				Giờ còn lại thanh toán			Ghi chú
				Thừa của từng tiêu chí	Thiếu của từng tiêu chí	Bù trừ		Thừa của từng tiêu chí	Thiếu của từng tiêu chí	Bù trừ		Giờ thanh toán	Đơn giá	Thành tiền	
						Tỷ lệ	Số còn lại			Tỷ lệ	Số còn lại				
16	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	Phạm Thị Thu Hồng	Khoa CNTT	295	-380	1	-85.0	1,355	-700	1	655.0	528	55,000	29,012,500	
17	Công nghệ và thiết bị tự động hóa trong nông nghiệp	Ngô Trí Dương	Khoa Cơ Điện	130	-620	1	-490.0	655		1	655.0		55,000		
18	Máy và Thiết bị nông nghiệp	Nguyễn Thanh Hải	Khoa Cơ Điện		-1315	1	-1315.0	710	-400	1	310.0		55,000		
19	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	Trần Hữu Cường	Khoa KE và QTKD	170	-810	1	-640.0	1,220		1	1220.0	260	55,000	14,300,000	
20	Chính sách nông nghiệp	Nguyễn Phương Lê	Khoa KT và PTNT	120	-125	1	-5.0	900		1	900.0	893	55,000	49,087,500	
21	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	Nguyễn Văn Song	Khoa KT và PTNT		-520	1	-520.0	1,350	-180	1	1170.0	390	55,000	21,450,000	
22	Liên kết kinh tế và phát triển thị trường	Trần Đình Thao	Khoa KT và PTNT	260	-750	1	-490.0	525	-90	1	435.0		55,000		
23	Quản lý phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	Khoa KT và PTNT	30	-545	1	-515.0	800	-240	1	560.0		55,000		
24	Cấu trúc xã hội nông thôn	Nguyễn Thị Diễm	Khoa LL và XH	260	-70	1	190.0	700	-730	1	-30.0		55,000		
25	Chính sách phát triển và xã hội nông thôn	Lê Văn Hùng	Khoa LL và XH	335	-30	1	305.0	625	-360	1	265.0	265	55,000	14,575,000	
26	Công nghệ kỹ thuật xử lý môi trường	Trịnh Quang Huy	Khoa Môi trường	270	-1170	1	-900.0	270	-500	1	-230.0		55,000		
27	Quản lý tài nguyên môi trường	Nguyễn Thanh Lâm	Khoa Môi trường	60	-565	1	-505.0	780		1	780.0	23	55,000	1,237,500	
28	Bệnh cây	Hà Viết Cường	Khoa Nông học	5	-540	1	-535.0	535		1	535.0		55,000		
29	Cây ăn quả	Vũ Thanh Hải	Khoa Nông học	240	-130	1	110.0		-395	1	-395.0		55,000		
30	Cây công nghiệp	Vũ Ngọc Thắng	Khoa Nông học	160	-200	1	-40.0	1,330		1	1330.0	1,270	55,000	69,850,000	
31	Cây dược liệu	Ninh Thị Phip	Khoa Nông học	100	-140	1	-40.0	50	-245	1	-195.0		55,000		
32	Cây lúa	Trần Văn Quang	Khoa Nông học	290	-195	1	95.0	1,625	-60	1	1565.0	1,565	55,000	86,075,000	
33	Cây màu	Vũ Văn Liệt	Khoa Nông học		-365	1	-365.0	1,215		1	1215.0	668	55,000	36,712,500	
34	Cây Rau	Trần Thị Minh Hằng	Khoa Nông học	30	-400	1	-370.0	620		1	620.0	65	55,000	3,575,000	
35	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	Khoa Nông học	110		1	110.0	1,380		1	1380.0	1,380	55,000	75,900,000	
36	Hoa cây cảnh	Phạm Thị Minh Phương	Khoa Nông học	100	-220	1	-120.0	50	-145	1	-95.0		55,000		

TT	Nhóm nghiên cứu	Trưởng nhóm	Đơn vị	Giờ tiêu chí PHỤ				Giờ tiêu chí CHÍNH				Giờ còn lại thanh toán			Ghi chú
				Thừa của từng tiêu chí	Thiếu của từng tiêu chí	Bù trừ		Thừa của từng tiêu chí	Thiếu của từng tiêu chí	Bù trừ		Giờ thanh toán	Đơn giá	Thành tiền	
						Tỷ lệ	Số còn lại			Tỷ lệ	Số còn lại				
37	Nông nghiệp Hữu cơ	Phạm Tiến Dũng	Khoa Nông học	20	-795	1	-775.0	1,158	-200	1	957.5		55,000		
38	Quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và dinh dưỡng cây trồng	Cao Việt Hà	Khoa QLDD	20	-1390	1	-1370.0	200	-240	1	-40.0		55,000		
39	Quy hoạch không gian lãnh thổ sử dụng đất đai và môi trường	Nguyễn Quang Học	Khoa QLDD		-920	1	-920.0	1,030		1	1030.0		55,000		
40	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Nguyễn Thị Thu Thủy	Khoa SP và NN	140	-360	1	-220.0	375	-720	1	-345.0		55,000		
41	Công nghệ hỗ trợ sinh sản và chọn tạo giống động vật	Ngô Thành Trung	Khoa Thú y	250	-240	1	10.0	808	-285	1	523.3	523	55,000	28,781,500	
42	Đáp ứng nhanh với yêu cầu của xã hội	Trịnh Đình Thâu	Khoa Thú y		-880	1	-880.0	1,060	-266.67	1	793.3		55,000		
43	Động vật thí nghiệm	Trương Quang Lâm	Khoa Thú y	30	-170	1	-140.0	180		1	180.0		55,000		
44	Kỹ sinh trùng	Bùi Khánh Linh	Khoa Thú y		-455	1	-455.0	1,355	-50	1	1305.0	623	55,000	34,237,500	
45	Phát triển thảo dược và các chiết xuất hỗ trợ điều trị trong phòng và trị bệnh	Phạm Ngọc Thạch	Khoa Thú y		-800	1	-800.0	248	-116.67	1	130.8		55,000		
46	Sinh sản vật nuôi	Sử Thanh Long	Khoa Thú y	75	-370	1	-295.0	300	-215	1	85.0		55,000		
47	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	Nguyễn Thị Lan	Khoa Thú y	690		1	690.0	2,940		1	2940.0	2,940	55,000	161,700,000	
48	Vệ Sinh an toàn thực phẩm	Phạm Hồng Ngân	Khoa Thú y	40	-730	1	-690.0	1,255	-400	1	855.0		55,000		
49	Bệnh Thủy sản	Trương Đình Hoài	Khoa Thủy sản	220	-260	1	-40.0	3,425		1	3425.0	3,365	55,000	185,075,000	
50	Dinh dưỡng thức ăn và Nuôi trồng Thủy sản	Trần Thị Năng Thu	Khoa Thủy sản	50	-390	1	-340.0	180	-50	1	130.0		55,000		
	TỔNG			5,730	-22,385			37,553	-7,788			17,636		969,969,000	

Số tiền bằng chữ: *Chín trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi chín ngàn đồng chẵn*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



**DANH SÁCH CÁ NHÂN NHẬN TIỀN VƯỢT GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2019
ĐỐI VỚI NHÓM NGHIÊN CỨU MẠNH**

(Kèm theo Quyết định số 2187 /QĐ-HVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ và tên	Mã	Bộ môn/Đơn vị	Thuộc nhóm nghiên cứu	Số tiền	Ký nhận
1	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Chăn nuôi động vật nhai lại	5,450,000	
2	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi động vật nhai lại	4,500,000	
3	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi động vật nhai lại	4,500,000	
4	Phạm Kim Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Chăn nuôi động vật nhai lại	4,500,000	
5	Nguyễn Thị Dương Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi động vật nhai lại	3,000,000	
6	Nguyễn Hùng Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi động vật nhai lại	5,000,000	
7	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Công nghệ enzyme protein tái tổ hợp	2,000,000	
8	Phan Thị Hiền	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Công nghệ enzyme protein tái tổ hợp	6,475,000	
9	Tổng Văn Hải	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Công nghệ enzyme protein tái tổ hợp	2,000,000	
10	Bùi Thị Thu Hương	12	Sinh học	Công nghệ enzyme protein tái tổ hợp	1,000,000	
11	Nguyễn Xuân Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ enzyme protein tái tổ hợp	1,000,000	
12	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Công nghệ enzyme protein tái tổ hợp	1,000,000	
13	Ngô Xuân Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ nấm ăn, nấm dược liệu	1,000,000	
14	Nguyễn Thị Bích Thùy	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ nấm ăn, nấm dược liệu	1,000,000	
15	Nguyễn Xuân Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ nấm ăn, nấm dược liệu	1,000,000	
16	Trần Đông Anh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ nấm ăn, nấm dược liệu	1,000,000	
17	Nguyễn Thị Luyện	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ nấm ăn, nấm dược liệu	1,500,000	
18	Đồng Huy Giới	12	Sinh học	Công nghệ sinh học Nano	15,000,000	
19	Bùi Thị Thu Hương	12	Sinh học	Công nghệ sinh học Nano	4,250,000	
20	Nguyễn Xuân Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	10,500,000	
21	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	6,000,000	
22	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	2,500,000	
23	Trần Thị Hồng Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	2,500,000	
24	Trần Thị Đào	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	7,150,000	

STT	Họ và tên	Mã	Bộ môn/Đơn vị	Thuộc nhóm nghiên cứu	Số tiền	Ký nhận
25	Nguyễn Thị Bích Thủy	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	1,500,000	
26	Ngô Xuân Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	1,500,000	
27	Phùng Thị Thu Hà	1	Thực vật	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	1,500,000	
28	Phạm Thị Huyền Trang	1	Thực vật	Công nghệ vi sinh vật ứng dụng	1,500,000	
29	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	12	Sinh học	Lập bản đồ gen mới hữu ích phục vụ chọn tạo giống vật nuôi và cây trồng	3,140,000	
30	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Lập bản đồ gen mới hữu ích phục vụ chọn tạo giống vật nuôi và cây trồng	6,140,000	
31	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	Lập bản đồ gen mới hữu ích phục vụ chọn tạo giống vật nuôi và cây trồng	3,140,000	
32	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	Lập bản đồ gen mới hữu ích phục vụ chọn tạo giống vật nuôi và cây trồng	3,140,000	
33	Tổng Văn Hải	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Lập bản đồ gen mới hữu ích phục vụ chọn tạo giống vật nuôi và cây trồng	3,140,000	
34	Nguyễn Thị Lâm Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Ứng dụng công nghệ tế bào trong sản xuất hợp chất thứ cấp	962,500	
35	Trần Thị Định	8	Công nghệ chế biến	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	8,921,283	
36	Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	2,695,640	
37	Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	320,909	
38	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	2,695,640	
39	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	706,001	
40	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	6,289,826	
41	Nguyễn Thị Thu Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	5,776,370	
42	Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	3,850,913	
43	Trần Thị Lan Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	1,026,910	
44	Nguyễn Trọng Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	256,728	
45	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	6,097,280	
46	Nguyễn Đức Doan	8	Công nghệ chế biến	Chế biến và bảo quản sản phẩm có nguồn gốc từ động vật	275,000	
47	Nguyễn Văn Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	2,612,094	
48	Phan Thị Thu Hồng	10	Khoa học máy tính	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	7,154,387	
49	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	387,528	
50	Phan Quang Sáng	10	Toán học	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	1,791,008	
51	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	12,308,002	
52	Nguyễn Thị Thủy	10	Khoa học máy tính	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	4,759,481	
53	Trần Hữu Cường	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	2,118,000	
54	Bùi Thị Nga	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	1,526,000	



STT	Họ và tên	Mã	Bộ môn/Đơn vị	Thuộc nhóm nghiên cứu	Số tiền	Ký nhận
55	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	383,000	
56	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	981,000	
57	Lê Hữu Ảnh	11	Tài chính	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	123,000	
58	Đỗ Văn Viện	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	470,000	
59	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	409,000	
60	Phạm Thị Hương Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	787,000	
61	Nguyễn Văn Phương	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	812,000	
62	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	838,000	
63	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	638,000	
64	Lê Thị Kim Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	112,000	
65	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	215,000	
66	Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	306,000	
67	Nguyễn Hải Núi	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	255,000	
68	Đặng Thị Kim Hoa	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	495,000	
69	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	240,000	
70	Nguyễn Ngọc Mai	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	439,000	
71	Trần Thị Thanh Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	184,000	
72	Đặng Thị Hải Yến	11	Tài chính	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	240,000	
73	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	240,000	
74	Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	403,000	
75	Nguyễn Thị Thu Trang	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	358,000	
76	Đoàn Thị Ngọc Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	296,000	
77	Vũ Thị Hằng Nga	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	337,000	
78	Nguyễn Trọng Tuynh	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	225,000	
79	Bùi Hồng Quý	11	Marketing	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	255,000	
80	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	319,000	
81	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Thế chế, chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	296,000	
82	Nguyễn Phương Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	12,000,000	
83	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	10,087,500	
84	Đỗ Kim Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	2,000,000	



STT	Họ và tên	Mã	Bộ môn/Đơn vị	Thuộc nhóm nghiên cứu	Số tiền	Ký nhận
85	Phạm Bảo Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	3,000,000	
86	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	2,000,000	
87	Đặng Xuân Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	4,000,000	
88	Lê Thị Thanh Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	10,000,000	
89	Nguyễn Thanh Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	4,000,000	
90	Phạm Thị Thanh Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	2,000,000	
91	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,750,000	
92	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,700,000	
93	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
94	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
95	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
96	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
97	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
98	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
99	Nguyễn Hữu Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
100	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
101	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
102	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
103	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
104	Bùi Thị Khánh Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	1,500,000	
105	Lê Văn Hùng	6	Triết học	Chính sách phát triển và xã hội nông thôn	4,400,000	
106	Vũ Hải Hà	6	Khoa học chính trị	Chính sách phát triển và xã hội nông thôn	2,750,000	
107	Trần Khánh Dư	6	Khoa học chính trị	Chính sách phát triển và xã hội nông thôn	2,750,000	
108	Vũ Văn Tuấn	6	Pháp luật	Chính sách phát triển và xã hội nông thôn	1,925,000	
109	Trương Thị Thu Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chính sách phát triển và xã hội nông thôn	1,650,000	
110	Hà Thị Yên	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chính sách phát triển và xã hội nông thôn	1,100,000	
111	Nguyễn Thị Bích Hà	13	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên môi trường	1,237,500	
112	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp	18,800,000	
113	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	Cây công nghiệp	4,850,000	
114	Nguyễn Văn Phú	1	Sinh lý thực vật	Cây công nghiệp	4,900,000	



STT	Họ và tên	Mã	Bộ môn/Đơn vị	Thuộc nhóm nghiên cứu	Số tiền	Ký nhận
115	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	Cây công nghiệp	5,000,000	
116	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Cây công nghiệp	3,700,000	
117	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	Cây công nghiệp	3,800,000	
118	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp	4,600,000	
119	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp	11,800,000	
120	Vũ Thị Thuý Hằng	1	Di truyền giống	Cây công nghiệp	6,300,000	
121	Lê Thị Tuyết Châm	1	Di truyền giống	Cây công nghiệp	6,100,000	
122	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	Cây lúa	30,100,000	
123	Vũ Thị Thu Hiền	1	Di truyền giống	Cây lúa	11,525,000	
124	Ngô Thị Hồng Tươi	1	Di truyền giống	Cây lúa	3,250,000	
125	Nguyễn Tuấn Anh	1	Di truyền giống	Cây lúa	2,950,000	
126	Phạm Văn Cường	1	Cây lương thực	Cây lúa	14,600,000	
127	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lúa	8,000,000	
128	Phan Thị Hồng Nhung	1	Cây lương thực	Cây lúa	1,000,000	
129	Nguyễn Văn Mười	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây lúa	14,650,000	
130	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	Cây màu	5,500,000	
131	Vũ Thị Bích Hạnh	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây màu	4,400,000	
132	Phạm Quang Tuấn	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây màu	3,300,000	
133	Nguyễn Văn Hà	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây màu	3,300,000	
134	Trần Thị Thanh Hà	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây màu	2,475,000	
135	Dương Thị Loan	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây màu	2,062,500	
136	Hoàng Thị Thùy	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây màu	2,475,000	
137	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	Cây màu	2,475,000	
138	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	Cây màu	4,125,000	
139	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	Cây màu	3,300,000	
140	Nguyễn Xuân Trường	44	Viện Sinh học Nông nghiệp	Cây màu	3,300,000	
141	Trần Thị Minh Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây Rau	575,000	
142	Vũ Thanh Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây Rau	500,000	
143	Trần Thiện Long	1	Di truyền giống	Cây Rau	500,000	
144	Nguyễn Hữu Cường	1	Thực vật	Cây Rau	500,000	



STT	Họ và tên	Mã	Bộ môn/Đơn vị	Thuộc nhóm nghiên cứu	Số tiền	Ký nhận
145	Nguyễn Thị Hòa	1	Thực vật	Cây Rau	500,000	
146	Nguyễn Thị Phương Dung	1	Sinh lý thực vật	Cây Rau	500,000	
147	Vũ Quỳnh Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây Rau	500,000	
148	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	Côn trùng	15,000,000	
149	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	Côn trùng	16,100,000	
150	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	Côn trùng	3,800,000	
151	Trần Thị Thu Phương	1	Côn trùng	Côn trùng	14,100,000	
152	Nguyễn Đức Tùng	1	Côn trùng	Côn trùng	26,900,000	
153	Ngô Thành Trung	9	Ngoại sản	Công nghệ hỗ trợ sinh sản và chọn tạo giống động vật	17,780,500	
154	Nguyễn Công Toàn	9	Ngoại sản	Công nghệ hỗ trợ sinh sản và chọn tạo giống động vật	2,129,000	
155	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Công nghệ hỗ trợ sinh sản và chọn tạo giống động vật	2,129,000	
156	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	Công nghệ hỗ trợ sinh sản và chọn tạo giống động vật	840,000	
157	Trần Thị Chi	12	TT Bảo tồn và Phát triển nguồn gen cây trồng	Công nghệ hỗ trợ sinh sản và chọn tạo giống động vật	5,903,000	
158	Bùi Khánh Linh	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng	10,000,000	
159	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng	9,500,000	
160	Nguyễn Văn Phương	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng	3,000,000	
161	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng	6,000,000	
162	Trần Hải Thanh	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng	3,000,000	
163	Nguyễn Thị Nhiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng	2,737,500	
164	Nguyễn Thị Lan	9	Bệnh lý thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	10,000,000	
165	Nguyễn Hữu Nam	9	Bệnh lý thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	1,000,000	
166	Bùi Trần Anh Đào	9	Bệnh lý thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	2,500,000	
167	Bùi Thị Tổ Nga	9	Bệnh lý thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	5,400,000	
168	Lại Thị Lan Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	8,100,000	
169	Vũ Đức Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	4,100,000	
170	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	24,000,000	
171	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	10,000,000	
172	Lê Huỳnh Thanh Phương	29	Ban Khoa học và Công nghệ	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	3,300,000	
173	Trương Quang Lâm	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	23,300,000	
174	Nguyễn Thị Hoa	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	15,400,000	



STT	Họ và tên	Mã	Bộ môn/Đơn vị	Thuộc nhóm nghiên cứu	Số tiền	Ký nhận
175	Lê Văn Hùng	9	Bệnh viện Thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	4,600,000	
176	Nguyễn Thị Huyền	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	5,500,000	
177	Nguyễn Thị Yến	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	12,500,000	
178	Đào Lê Anh	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	12,000,000	
179	Nguyễn Thị Ngọc	9	Bệnh viện Thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	4,100,000	
180	Nguyễn Thị Giang	9	Bệnh viện Thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	2,300,000	
181	Ngô Thị Hạnh	9	Bệnh viện Thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	2,000,000	
182	Nguyễn Thị Thu Hằng	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	Vắc-xin và chế phẩm sinh học	11,600,000	
183	Trương Đình Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Thủy sản	77,657,609	
184	Vũ Đức Mạnh	14	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh Thủy sản	13,546,743	
185	Nguyễn Ngọc Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh Thủy sản	15,782,608	
186	Lê Việt Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Thủy sản	28,432,608	
187	Đoàn Thị Ninh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Thủy sản	6,432,608	
188	Phạm Thị Lam Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Bệnh Thủy sản	932,608	
189	Kim Văn Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Thủy sản	21,557,608	
190	Trịnh Thị Trang	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh Thủy sản	20,732,608	
	Tổng cộng				969,969,000	

Bằng chữ: *Chín trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi chín ngàn đồng chẵn*

